

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

CAO SU CÔNG NGHIỆP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

Trang	02-03	Báo cáo của Ban Giám đốc
	04-05	Báo cáo kiểm toán độc lập
	06-28	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
	06-07	Bảng cân đối kế toán
	08	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
	09-10	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
	11-28	Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, theo Quyết định số 5509/QĐ.BT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ bao gồm:

Ông Trịnh Hoàng Ân

Chủ tịch

Ông Nguyễn Đăng Tân

Thành viên

Ông Đỗ Tấn Diễm

Thành viên

Ông Hồ Văn Hồng

Thành viên

Ông Nguyễn Minh Tuấn

Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Tân

Giám đốc

Ông Đỗ Tấn Diễm

Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 28/02/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 02 tháng 04 năm 2018

T.M. Ban Giám đốc

Giám đốc




Nguyễn Đăng Tân

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được lập ngày 02 tháng 04 năm 2018, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 28 tháng 02 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp tại ngày 28 tháng 02 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhận mạnh

Chứng từ lưu ý người đọc đến Thuyết minh 01 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần ngày 01/03/2018 nên Công ty lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018 để thực hiện bàn giao tài sản, nguồn vốn của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp sang Công ty cổ phần.

TP Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2018

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tải ngày 28 tháng 02 năm 2018

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp
Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân,
Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	28/02/2018	01/01/2017
100	A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG		87.177.565,385	72.359.837,928
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		8.304.116,941	1.058.854,864
111	1. Tiền		8.304.116,941	1.058.854,864
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		60.900.000,000	52.000.000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.900.000,000	52.000.000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.764,317,655	869,015,188
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.065,427,042	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		50.000,000	69.862,751
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		2.648,890,613	799,152,437
140	IV. Hàng tồn kho		12.209,130,789	18,407,263,009
141	1. Hàng tồn kho		12.209,130,789	18,407,263,009
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	24,704,867
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	24,704,867
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105,419,328,901	69,567,832,454
220	II. Tài sản cố định		67,305,275,059	21,356,364,671
221	1. Tài sản cố định hữu hình		67,305,275,059	21,356,364,671
222	- Nguyên giá		120,485,409,975	44,231,583,321
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53,180,134,916)	(22,875,218,650)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		857,581,035	3,125,243,466
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		857,581,035	3,125,243,466
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		35,000,000,000	45,000,000,000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35,000,000,000	45,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,256,472,807	86,224,317
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2,256,472,807	86,224,317
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>192,596,894,286</u>	<u>141,927,670,382</u>

44-
CH
CÂN
ĐỐI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	28/02/2018	01/01/2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		20.554.051.885	20.927.670.382
310	1. Nợ ngắn hạn		20.554.051.885	20.927.670.382
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.265.626.682	482.058.333
314	2. Phải trả người lao động		3.874.001.859	8.737.080.438
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		101.000.000	55.000.000
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	12	11.298.438.965	892.861.501
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.014.984.379	10.760.670.110
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		172.042.842.401	121.000.000.000
410	1. Vốn chủ sở hữu	13	172.042.842.401	121.000.000.000
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		121.000.000.000	121.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá tài sản		51.042.842.401	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		192.596.894.286	141.927.670.382

Người lập

Và Đức Thắng

Thuy

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc

Nguyễn Đăng Tân



Đồng Nai, ngày 02 tháng 04 năm 2018

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp
Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân,
Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018

Mã số CHI TIẾT
Thuyết minh
Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 28/02/2018
VND

01	1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	74.258.070.000
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.258.070.000
11	4.	Giá vốn hàng bán	16	52.136.081.380
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.121.988.620
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	17	5.057.508.000
22	7.	Chi phí tài chính		-
23		Trong đó: Chi phí lãi vay		-
24	8.	Chi phí bán hàng	18	42.600.000
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	11.347.557.683
30	10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.789.338.937
31	11.	Thu nhập khác	20	1.491.705.876
32	12.	Chi phí khác		33.947.360
40	13.	Lợi nhuận khác		1.457.758.516
50	14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.247.097.453
51	15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	2.824.331.128
52	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
60	17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.422.766.325

Đồng Nai, ngày 02 tháng 04 năm 2018

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Và Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018
-------	----------	-------------	---

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.247.097,453
2	Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.388.301,554
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.557.743,348)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.077.655,659
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.418.804,932)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.198.132,220
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)		731.528,471
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		86.224,317
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.032.089,696)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.562.485,755)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.080.160,284

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(455.274,425)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		909.510,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(90.442.000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		81.542.000,000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000,000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.392.467,188
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.946.702,763

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(781.600,970)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(781.600,970)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.245.262,077

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018	VND
-------	----------	-------------	--	-----

60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			1.058.854.864
----	---------------------------------	--	--	---------------

70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3		8.304.116.941
----	----------------------------------	---	--	---------------

Người lập

Và Đức Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Đăng Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018

I. BẮC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 121.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và chăm sóc cao su, sơ chế cao su từ xông khô (RSS), cao su Crepes.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su từ xông khô (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thế: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khu dân cư.

Bắc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Quyết định 2286/QĐ-UBND ngày 20/07/2016 về kế hoạch chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp thành công ty cổ phần, thời điểm chốt số liệu xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 31/12/2016.

Theo Quyết định 3366/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 về công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên cao su công nghiệp, giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 để cổ phần hóa là 192.970.512.783 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 172.042.842.401 đồng. Công ty đã căn cứ theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng giá trị tài sản theo xác định giá trị doanh nghiệp.

Theo Quyết định 3466/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 sửa đổi bổ sung Quyết định 2286/QĐ-UBND ngày 20/07/2016 về kế hoạch chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp thành công ty cổ phần, hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2018 đến ngày 02/03/2018.

Ngày 01/03/2018, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần. Công ty lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018 để thực hiện bản giao tài sản, nguồn vốn của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp sang công ty cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính

Ghi nhận ban đầu

2.3 . Công cụ tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán và Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng. Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Điều kiện của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư; nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Hàng tồn kho

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu, và các yêu cầu khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu qua hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu qua hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Tài sản cố định

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý	04 - 08 năm
- Vườn cây lâu năm	20 - 25 năm

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất, phí kiểm toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phân ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2013/NĐ-CP ngày 13/10/2013 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.13 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chủ yếu dựa chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	28/02/2018	01/01/2017
Tiền mặt	77.678.000	42.977.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.226.438.941	1.015.877.864
	<u>8.304.116.941</u>	<u>1.058.854.864</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	28/02/2018	01/01/2017
Tiền gốc	60.900.000.000	52.000.000.000
VND	60.900.000.000	52.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	60.900.000.000	52.000.000.000
	<u>60.900.000.000</u>	<u>52.000.000.000</u>

(*) Chi tiết số dư tại ngày 28/02/2018 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 14.400.000.000 đồng, lãi suất 5,4%/năm đến 6,2%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 29.500.000.000 đồng, lãi suất 4,8%/năm đến 6,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	28/02/2018		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
- Công ty CP Dầu tư Nhơn Trạch	35.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty CP Dầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty CP Dầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Đô thị Tam Phước (*)	-	-	10.000.000.000	-
	35.000.000.000	-	45.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông số 01/QĐ.DHĐCD ngày 15/03/2017 của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Tam Phước quyết định giải thể Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước từ ngày 31/05/2017.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 28/02/2018:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3,79%	3,79%	Dầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.
Công ty CP Dầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	26,75%	3,33%	Sản xuất nông nghiệp; Dầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	28/02/2018	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	3.065.427,042	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.065.427,042	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24)	3.065.427,042	-

6 . PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	28/02/2018	01/01/2017
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.220.890,613	555.849,801
Phải thu về cổ phần hóa	1.428.000,000	243.302,636
	2.648.890,613	799.152,437

7 . HÀNG TỒN KHO

	28/02/2018	01/01/2017
Giá gốc		
Nguyên liệu, vật	388.987,294	525.316,980
liệu		
Công cụ, dụng cụ	226.178,247	328.309,127
Chi phí sản xuất	113.323,776	1.133.347,979
Kinh doanh dở dang	11.480,641,472	16.420,288,923
Thành phẩm	12.209,130,789	18.407,263,009
	-	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	7.267.702.298	1.707.036.258	7.042.922.774	643.571.590	27.570.350.401	44.231.583.321
- Mua trong kỳ	-	-	-	35.000.000	-	35.000.000
- Tăng do đánh giá lại tài sản ^(*)	4.625.740.921	-	-	-	73.044.255.609	77.669.996.530
- Thanh lý, nhượng bán	(361.592.000)	(31.625.800)	(550.475.729)	(40.411.000)	(467.065.347)	(1.451.169.876)
Số dư cuối kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	6.492.447.045	638.160.590	100.147.540.663	120.485.409.975
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.553.996.668	722.051.586	5.056.885.323	247.303.652	13.294.981.421	22.875.218.650
- Khấu hao trong năm	549.511.860	172.754.401	373.505.476	102.449.169	1.190.080.648	2.388.301.554
- Tăng/giảm do đánh giá lại tài sản ^(*)	2.131.088.137	(51.542.863)	(871.273.167)	(61.224.171)	27.736.579.000	28.883.626.936
- Thanh lý, nhượng bán	(189.697.000)	(31.625.800)	(550.475.729)	(40.411.000)	(154.802.695)	(967.012.224)
Số dư cuối kỳ	6.044.899.665	811.637.324	4.008.641.903	248.117.650	42.066.838.374	53.180.134.916
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.713.705.630	984.984.672	1.986.037.451	396.267.938	14.275.368.980	21.356.364.671
Tại ngày cuối kỳ	5.486.951.554	863.773.134	2.483.805.142	390.042.940	58.080.702.289	67.305.275.059

(*) Công ty ghi tăng giá trị tài sản theo Quyết định 3366/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 về công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên cao su công nghiệp.

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp
Số 14, Đường 21 thành 4, Xã Xuân Tân,
Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DƯỚI DẠNG

	28/02/2018	01/01/2017
Dự án trồng cao su tại xã Xuân Tân	VND	VND
Dự án trồng cao su tại xã Hàng Gòn	803.035.581	2.417.596.194
Vườn phòng dọt Tân Định	54.545.454	54.545.454
	<u>857.581.035</u>	<u>3.125.243.466</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	28/02/2018	01/01/2017
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	383.846.000	86.224.317
	<u>1.872.626.807</u>	<u>86.224.317</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh ghi nhận trong năm theo Quyết định 3366/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 về công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp. Giá trị lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

II . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.404.758.262	2.820.180.681	-	584.577.581
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	456.353.084	2.824.331.128	3.032.089.696	-	248.594.516
Thuế Thu nhập cá nhân	-	25.705.249	1.250.927.813	1.112.948.763	-	163.684.299
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2.223.842.886	1.955.072.600	-	268.770.286
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	-	482.058.333	9.709.860.089	8.926.291.740	-	1.265.626.682

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	28/02/2018	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa	4.611.001.817	-
Phải trả lợi nhuận về Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	6.629.898.301	781.600.970
Phải trả CBCNV tiền thuế TNCN nộp thừa	-	111.260.531
Các khoản phải trả phải nộp khác	57.538.847	-
	11.298.438.965	892.861.501

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu kỳ này	121.000.000.000		-		-		-		121.000.000.000	
Lãi trong kỳ này	-		-		-		14.422.766.325		14.422.766.325	
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-		-		4.326.829.898		(4.326.829.898)		-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-		-		-		(7.448.171.489)		(7.448.171.489)	
Trích quỹ thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-		-		-		(344.696.535)		(344.696.535)	
Kết chuyển về Công ty mẹ ⁽¹⁾	-		-		(4.326.829.898)		(2.303.068.403)		(6.629.898.301)	
Giá trị tài sản đánh giá lại để CPH ⁽²⁾	-		51.042.842.401		-		-		51.042.842.401	
Số dư cuối kỳ này	121.000.000.000		51.042.842.401		-		-		172.042.842.401	

(1) Công ty xếp loại doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

(2) Giá trị tài sản khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định 3366/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 về công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	28/02/2018		Tỷ lệ (%)		01/01/2017		Tỷ lệ (%)	
	VND				VND			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	121.000.000.000		100,00		121.000.000.000		100,00	
	121.000.000.000		100,00		121.000.000.000		100,00	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

14 . CHIẾN LƯỢC BÀN GIAO LẠI TÀI SẢN

Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 28/02/2018
VND
121.000.000.000
121.000.000.000
121.000.000.000

Số dư đầu kỳ
Tăng do đánh giá lại để thực hiện cổ phần hóa
Số dư cuối kỳ

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán mủ RSS
Doanh thu bán mủ tập

Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 28/02/2018
VND
72.595.000.000
1.663.070.000
74.258.070.000

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn mủ RSS
Giá vốn mủ tập

Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 28/02/2018
VND
50.776.379.380
1.359.702.000
52.136.081.380

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi
Cổ tức, lợi nhuận được chia

Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 28/02/2018
VND
4.458.931.490
598.576.510
5.057.508.000

18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 28/02/2018
VND
42.600.000
42.600.000

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	657.301.648
Chi phí nhân công	6.282.503.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.088.677
Thuế, phí, lệ phí	347.720.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.741.137.409
Chi phí khác bằng tiền	2.000.805.618
	11.347.557.683
	VND
	Từ ngày 01/01/2017
	đến ngày 28/02/2018

20 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	500.235.348
Thu nhập từ bồi thường cây cao su nằm trong hành lang lưới điện	931.384.528
Thu nhập khác	60.086.000
	1.491.705.876
	VND
	Từ ngày 01/01/2017
	đến ngày 28/02/2018

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	17.247.097.453
- Các khoản điều chỉnh tăng	206.081.043
- Các khoản điều chỉnh giảm	(598.576.510)
Thu nhập tính thuế TNDN	16.854.601.986
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	10.931.785.377
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	5.922.816.609
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.824.331.128
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)	1.639.767.807
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.184.563.321
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.824.331.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	456.353.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.032.089.696)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	248.594.516
	VND
	Từ ngày 01/01/2017
	đến ngày 28/02/2018

22 · CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Giá trị sổ kế toán		Giá trị sổ kế toán	
28/02/2018	Dự phòng	01/01/2017	Dự phòng
Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản	8.304.116.941	1.058.854.864	-
tương đương tiền			
Phải thu khách	5.714.317.655	799.152.437	-
hàng, phải thu khác			
Các khoản cho vay	60.900.000.000	52.000.000.000	-
Dầu tư dài hạn	35.000.000.000	45.000.000.000	-
	109.918.434.596	98.858.007.301	-

Nợ phải trả (tài chính)
Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

Giá trị số kế toán	
28/02/2018	VND
01/01/2017	VND
11.298.438.965	892.861.501
101.000.000	55.000.000
11.399.438.965	947.861.501

Tại sân tại chính và nợ phải trả tại chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tại chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khi đó đối và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư có phiêu lưu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư có phiêu lưu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Từ 5 năm	Từ 1 năm trở xuống	Từ 5 năm	Từ 1 năm trở xuống
VND	VND	VND	VND	VND	VND
-	-	-	-	-	-
35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000

Từ 1 năm	Từ 1 năm	Từ 1 năm	Từ 1 năm
VND	VND	VND	VND
trở xuống	đến 5 năm	Trên 5 năm	Trên 5 năm
Chí phí trả khác	Chí phí trả khác	Chí phí trả khác	Chí phí trả khác
11.399.438.965	11.399.438.965	11.399.438.965	11.399.438.965
101.000.000	101.000.000	101.000.000	101.000.000
11.298.438.965	11.298.438.965	11.298.438.965	11.298.438.965
VND	VND	VND	VND
Trên 5 năm	Trên 5 năm	Trên 5 năm	Trên 5 năm
Cộng	Cộng	Cộng	Cộng

Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017			
Phải trả người bán, phải trả khác	892.861.501	-	892.861.501
Chi phí phải trả	55.000.000	-	55.000.000
947.861.501	-	-	947.861.501

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.

23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Thu nhập bán tài sản	- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	2.786.751.856
Điều chuyển và phân phối lợi nhuận	- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	2.786.751.856
			6.629.898.301
			6.629.898.301
			6.629.898.301
			VND
			Từ ngày 01/01/2017
			đến ngày 28/02/2018
			VND
			2.786.751.856
			2.786.751.856
			6.629.898.301
			6.629.898.301
			6.629.898.301
			VND
			Từ ngày 01/01/2017
			đến ngày 28/02/2018
			VND
			3.065.427.042
			3.065.427.042
			6.629.898.301
			6.629.898.301
			781.600.970
			781.600.970
			VND
			Từ ngày 01/01/2017
			đến ngày 28/02/2018
			VND
			4.699.715.773

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	3.065.427.042
Phải trả khác	- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	6.629.898.301
			6.629.898.301
			781.600.970
			781.600.970
			VND
			Từ ngày 01/01/2017
			đến ngày 28/02/2018
			VND
			3.065.427.042
			3.065.427.042
			6.629.898.301
			6.629.898.301
			781.600.970
			781.600.970
			VND
			Từ ngày 01/01/2017
			đến ngày 28/02/2018
			VND
			4.699.715.773

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên

HNYS OS UET Q . 25

Số liệu so sánh trên Bảng cam đối kế toán và các thuyết minh lượng ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 02 tháng 04 năm 2018

Giám đốc

dự đoán

Kế toán trưởng

Therapy

Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng



W. J. [Signature]

